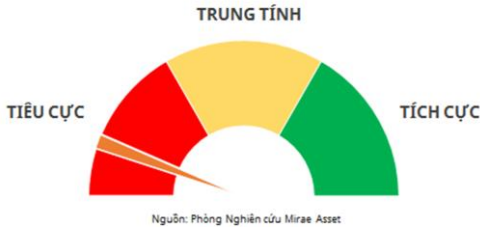


29 Tháng Chín 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

### Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,339.21	-0.01	1.98	48.15
HNX	354.29	-0.49	4.58	168.93
UPCOM	95.94	-0.08	4.13	55.94
MSCI EM	1,260.89	-0.51	-0.93	17.97
NIKKEI	29,544.29	-2.12	6.89	25.51
HANG SENG	24,663.50	0.67	-2.93	5.96
KOSPI	3,060.27	-1.22	-2.35	31.46
FTSE	7,079.41	0.73	-0.96	20.04
S&P 500	4,352.63	-2.04	-3.48	30.50
NASDAQ	14,546.68	-2.83	-3.85	31.23

### Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.27	2.58	16.08
SET INDEX	19.94	1.76	7.56
JCI INDEX	24.28	1.51	-1.54
PCOMP INDEX	23.25	1.70	7.53

### Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.95	2	11	-37
10 năm	2.14	3	7	-64

### Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,760	0.04	0.08	1.83
US\$/KRW	1,182	0.21	-1.28	-1.04
US\$/JPY	111	0.18	-1.24	-5.07
US\$/EUR	0.86	0.13	1.10	0.65
US\$/GBP	0.74	0.16	1.82	-4.86
US\$/SGD	1.36	0.05	-0.86	0.85

### Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	708	877	675
HNX	121	140	98
UPCOM	82	90	45

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



### Nhận định thị trường

#### VN-Index đóng cửa đi ngang

Dưới tác động tâm lý giảm điểm của nhiều chỉ số chứng khoán thế giới trong tối hôm qua và các tin tức kém khả quan về tăng trưởng GDP trong nước đã khiến cho VN-Index chịu tác động giảm điểm mạnh trong nửa đầu phiên giao dịch. Tuy nhiên, lực cầu kích hoạt mạnh mẽ khi VN-Index rơi mạnh về 1,330 điểm giúp cho đà giảm thu hẹp về cuối phiên. Đóng cửa, VN-Index giảm nhẹ 0,1 điểm, chốt tại mốc 1,339 điểm, giảm 0,01% so với phiên trước đó.

Thanh khoản khớp lệnh trên sàn HSX cũng giảm nhẹ với 558 triệu đơn vị so với mức 567 triệu của phiên trước. Giá trị giao dịch cũng suy giảm khi đạt 15,210 tỷ so với mức 16,124 tỷ trong phiên trước đó.

Nhóm phân bón có mức tăng ấn tượng với nhiều mã tăng trần như DCM, DPM, BFC. Ngược lại, nhóm cổ phiếu ngân hàng tiếp tục kéo giảm điểm số thị trường khi có 2 mã giảm điểm mạnh nhất trong VN30 là 2 mã STB và CTG với mức giảm lần lượt 2,82% và 1,78%.

Khối ngoại chuyển sang bán ròng hơn 532 tỷ trong phiên ngày hôm nay trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, HPG đứng đầu danh sách bán ròng với hơn 105 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, VNM đứng đầu giá trị được mua ròng hơn 62 tỷ đồng.

Mặc dù đã giảm được thu hẹp về cuối phiên nhưng VN-Index vẫn đóng cửa giảm điểm. Điểm số kỹ thuật của VN-Index suy giảm từ mức -4 điểm xuống -6 điểm với mức đánh giá ngắn hạn duy trì ở mức TIÊU CỰC. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,2x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-7	<b>TIÊU CỰC</b>
Kospi	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
Nikkei 225	-4	<b>TIÊU CỰC</b>
FTSE 100 (EU)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

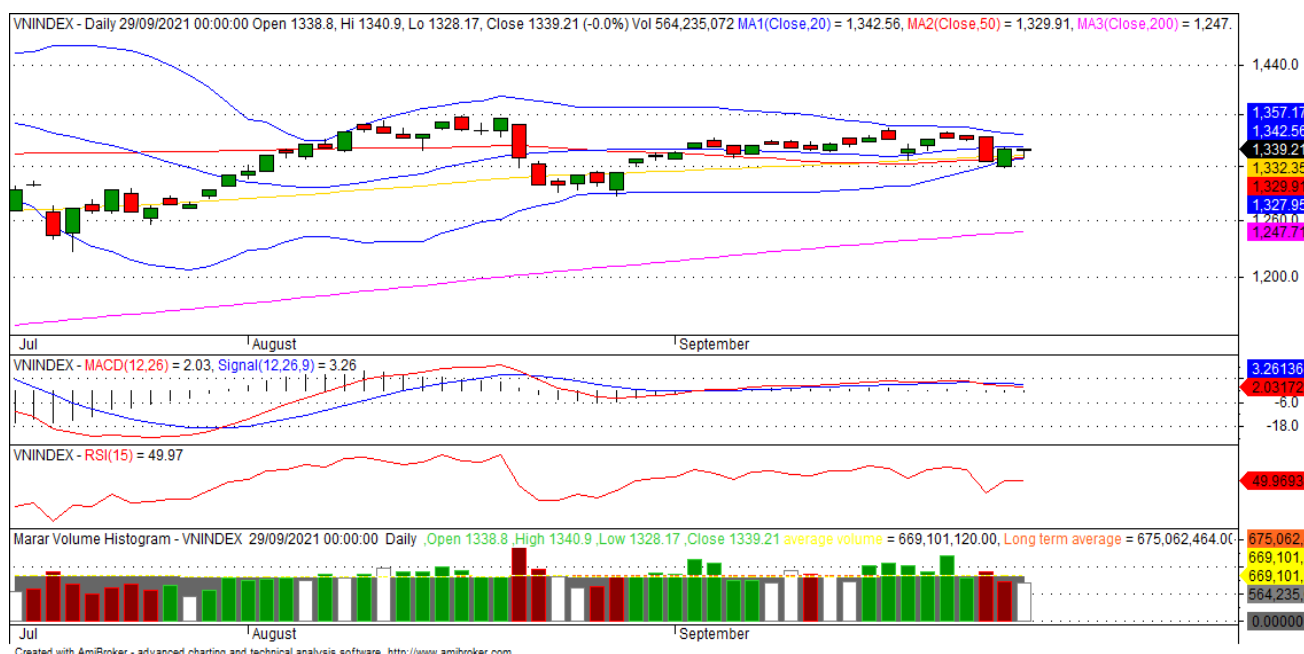
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-6	<b>TIÊU CỰC</b>
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	<b>KHẢ QUAN</b>
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/09/2021)	Kháng cự 1	<b>1.380</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.420</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.300</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.270</b>

VN-Index có sự phục hồi tích cực khi về gần ngưỡng hỗ trợ mạnh và tiếp tục đi ngang đi tích lũy

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



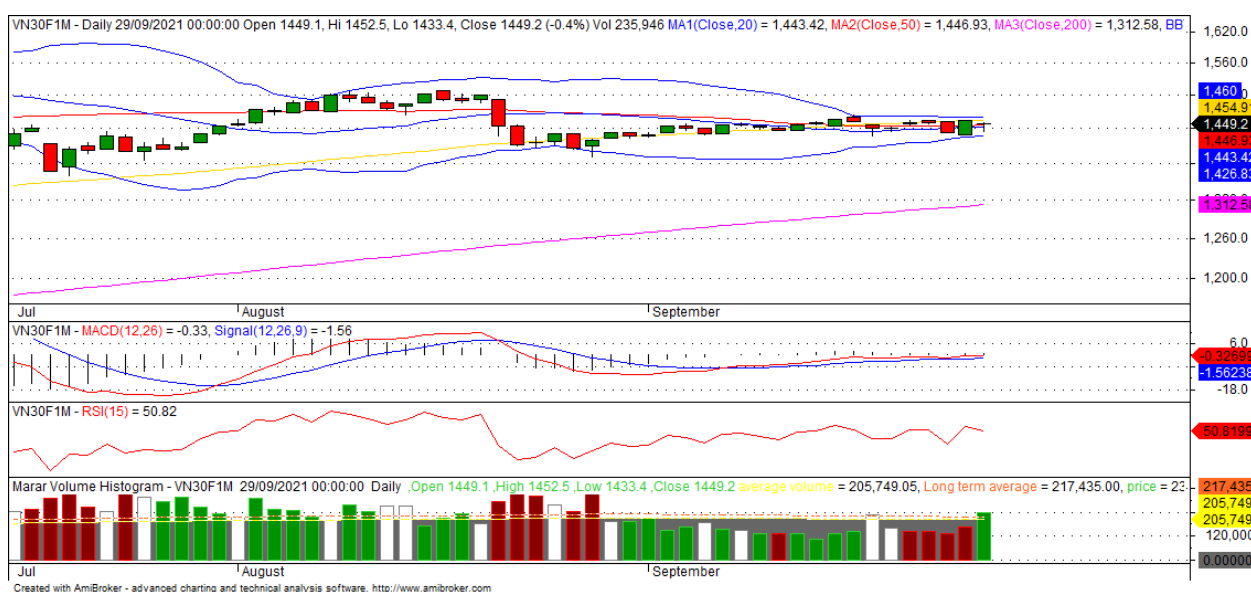
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/09/2021)	1.449	Kháng cự 1 <b>1.500</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	<b>TRUNG TÍNH</b>	Kháng cự 2 <b>1.550</b>
VN30 - đóng cửa	1.450	Hỗ trợ 1 <b>1.450</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1,32</b>	Hỗ trợ 2 <b>1.400</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	1	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	0	<b>TRUNG TÍNH</b>
VN30F1M (chart ngày)	4	<b>KHẢ QUAN</b>

VN30F1M tiếp tục đi ngang quanh vùng hỗ trợ, tuy nhiên khối lượng có phần cải thiện so với những phiên trước đó.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

**ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG**

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.7	6,356,475	-6	TIÊU CỰC	5,906	14.2	1.2
ACB	31.35	4,968,990	-2	TRUNG TÍNH	93,893	10.9	2.5
APG	17.5	3,492,350	-7	TIÊU CỰC	425	14.6	1.1
APS	21.1	3,192,875	0	TRUNG TÍNH	569	6.5	1.3
ASM	15.2	5,852,230	-4	TIÊU CỰC	3,831	8.4	0.8
BCG	17.9	5,206,285	-4	TIÊU CỰC	2,889	6.3	1.2
BID	39.9	1,406,820	6	KHẢ QUAN	180,991	22.0	2.3
BII	16.2	4,488,695	-7	TIÊU CỰC	404	#N/A N/A	0.7
BSR	19.6	10,556,550	6	KHẢ QUAN	66,041	#N/A N/A	2.1
BVH	58	1,496,370	4	KHẢ QUAN	44,317	23.4	2.2
CEO	10	6,064,770	-6	TIÊU CỰC	2,779	#N/A N/A	1.0
CII	17.6	3,177,740	-2	TRUNG TÍNH	4,670	351.4	1.0
CTG	30.4	8,711,500	-5	TIÊU CỰC	187,287	10.6	2.1
CTR	80.7	756,045	0	TRUNG TÍNH	6,769	24.2	6.4
DBC	57.6	2,570,365	-6	TIÊU CỰC	7,168	4.9	1.6
DCM	24.75	4,157,560	-2	TRUNG TÍNH	10,773	18.1	1.7
DDV	27.3	4,248,330	-6	TIÊU CỰC	2,265	79.5	1.8
DGC	143.1	1,259,965	-2	TRUNG TÍNH	13,909	14.8	3.4
DGW	113.2	615,450	-4	TIÊU CỰC	5,569	16.5	4.3
DIG	31	9,230,740	-4	TIÊU CỰC	11,026	14.4	2.3
DLG	4	15,233,645	1	TRUNG TÍNH	1,155	#N/A N/A	0.5
DPG	53.8	1,253,240	7	KHẢ QUAN	1,962	7.6	1.7
DPM	35.45	5,367,055	-2	TRUNG TÍNH	9,040	12.0	1.1
DRC	32.2	2,126,640	-4	TIÊU CỰC	3,617	12.8	2.1
DXG	19.05	4,296,930	-2	TRUNG TÍNH	12,283	#N/A N/A	1.8
FCN	14	4,300,765	-2	TRUNG TÍNH	1,593	12.8	0.7
FIT	12.9	12,268,650	-2	TRUNG TÍNH	3,821	56.1	1.3
FLC	10.85	16,789,696	0	TRUNG TÍNH	10,224	7.4	1.1
FPT	93.2	1,914,145	-4	TIÊU CỰC	77,679	20.9	4.6
FRT	45.4	2,247,425	0	TRUNG TÍNH	2,211	117.7	1.8
GAS	96.8	1,149,240	7	KHẢ QUAN	177,997	23.6	3.5
GEX	23.1	7,881,820	-4	TIÊU CỰC	17,616	13.4	1.9
GMD	48.65	3,354,800	-4	TIÊU CỰC	12,974	34.6	2.1
GVR	36	4,778,790	-6	TIÊU CỰC	138,000	31.6	2.9
HAH	60.6	2,096,820	-7	TIÊU CỰC	1,445	8.7	1.3
HBC	15.9	6,679,485	7	KHẢ QUAN	3,648	41.2	1.0
HCM	52.6	4,691,480	-4	TIÊU CỰC	13,361	17.8	2.8
HDG	58.1	1,837,310	2	TRUNG TÍNH	6,634	6.1	2.0
HHV	20.5	7,131,725	-4	TIÊU CỰC	4,786	30.7	0.8
HNG	7.2	7,827,125	0	TRUNG TÍNH	13,026	500.5	1.5
HPG	53.3	26,615,844	5	KHẢ QUAN	229,014	12.6	3.5
HSG	45.9	14,033,075	-4	TIÊU CỰC	20,640	8.6	2.5
HT1	23.3	3,906,505	0	TRUNG TÍNH	6,524	10.9	1.2
IDC	52	5,313,530	6	KHẢ QUAN	11,430	36.4	3.1
IJC	27.8	8,059,360	-4	TIÊU CỰC	7,522	11.3	2.2
ITA	7.21	15,953,940	-4	TIÊU CỰC	7,338	35.3	0.7
KBC	43.75	13,636,785	-2	TRUNG TÍNH	17,733	23.0	1.7
KDC	58.3	2,151,465	-4	TIÊU CỰC	13,702	44.6	2.4
KDH	41.6	2,728,140	-2	TRUNG TÍNH	22,959	19.2	2.8
KSB	34	3,016,795	-6	TIÊU CỰC	2,059	8.2	1.3
LCG	18.75	7,868,190	-4	TIÊU CỰC	1,608	4.5	0.9
LPB	21.7	4,980,965	-7	TIÊU CỰC	30,950	13.7	2.0

MBB	27.8	12,406,040	2	TRUNG TÍNH	113,769	11.3	2.2
MBS	32.6	2,183,400	-6	TIÊU CỰC	6,714	15.8	2.5
MSN	141	1,502,145	0	TRUNG TÍNH	128,324	84.9	7.9
MWG	127.8	1,371,385	0	TRUNG TÍNH	69,318	16.1	4.0
NKG	43.8	8,379,460	-4	TIÊU CỰC	5,667	9.9	1.6
NLG	41.95	2,272,560	-4	TIÊU CỰC	11,340	9.9	1.7
NTL	32.9	1,853,315	-4	TIÊU CỰC	1,665	5.6	1.4
NVL	102	2,145,335	-5	TIÊU CỰC	159,974	35.3	5.0
ORS	26.4	2,158,890	-4	TIÊU CỰC	2,400	22.8	3.8
PC1	37.6	2,256,975	3	TRUNG TÍNH	5,430	12.0	1.3
PDR	81.2	3,251,055	2	TRUNG TÍNH	44,053	33.5	8.3
PET	26.4	2,623,785	-4	TIÊU CỰC	1,880	12.2	1.2
PLX	52	1,123,795	7	KHẢ QUAN	72,887	20.1	3.1
PNJ	93.3	653,640	7	KHẢ QUAN	22,305	19.7	3.9
POW	12.2	12,258,890	1	TRUNG TÍNH	29,273	12.1	1.0
PVD	22.2	8,311,650	6	KHẢ QUAN	9,791	151.5	0.7
PVS	27.9	11,144,765	6	KHẢ QUAN	14,530	22.1	1.2
PVT	23.1	7,442,075	-4	TIÊU CỰC	6,829	9.3	1.4
QNS	51.7	1,079,585	-4	TIÊU CỰC	15,099	12.2	1.9
REE	65.1	1,003,530	-4	TIÊU CỰC	17,987	10.1	1.5
ROS	5.22	13,401,750	0	TRUNG TÍNH	3,860	212.1	0.6
SBT	20.95	5,470,260	-6	TIÊU CỰC	13,763	19.7	1.7
SCR	12.35	14,292,595	-2	TRUNG TÍNH	4,176	23.6	0.9
SHB	26	14,273,550	2	TRUNG TÍNH	51,797	15.4	2.0
SHS	36.2	5,073,475	-4	TIÊU CỰC	8,457	8.6	2.3
SSI	40.1	10,515,700	-6	TIÊU CỰC	32,091	17.7	2.8
STB	25.8	12,205,390	-5	TIÊU CỰC	53,839	20.0	1.8
SZC	46.8	1,297,805	-2	TRUNG TÍNH	4,090	19.3	3.0
TCB	49.4	7,849,215	2	TRUNG TÍNH	176,647	12.4	2.2
TCH	17.8	10,840,620	2	TRUNG TÍNH	9,101	8.9	1.6
TDH	11.3	4,929,215	0	TRUNG TÍNH	908	#N/A N/A	0.7
TLH	21.5	3,919,400	-4	TIÊU CỰC	1,817	23.9	1.2
TNG	28.6	3,109,110	-4	TIÊU CỰC	1,988	13.3	1.6
TPB	41.4	7,546,490	0	TRUNG TÍNH	37,776	9.3	2.0
VCB	98.5	796,645	-2	TRUNG TÍNH	395,366	18.7	3.9
VCI	59.6	5,005,710	-6	TIÊU CỰC	17,716	18.7	3.6
VGC	32.85	1,726,695	-6	TIÊU CỰC	13,540	18.8	2.0
VGX	19.2	7,055,270	-4	TIÊU CỰC	10,300	36.1	1.7
VHC	51.8	2,496,070	-2	TRUNG TÍNH	8,306	11.9	1.6
VHM	78.2	9,344,100	-4	TIÊU CỰC	368,426	14.2	4.0
VIC	86.7	3,169,875	0	TRUNG TÍNH	397,097	54.0	4.9
VIX	17.7	3,666,665	-7	TIÊU CỰC	3,844	5.7	1.9
VJC	128.5	897,745	4	KHẢ QUAN	61,744	50.5	4.1
VND	50.8	7,410,820	-6	TIÊU CỰC	9,010	12.4	3.2
VNM	89.6	3,720,020	2	TRUNG TÍNH	189,350	19.4	6.0
VOS	22.6	4,124,725	-2	TRUNG TÍNH	900	#N/A N/A	1.8
VPB	66	6,820,395	2	TRUNG TÍNH	163,241	14.4	2.9
VRE	28.3	5,045,645	-4	TIÊU CỰC	72,260	27.1	2.4

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### **Giá LNG tại Mỹ cao nhất hơn 7 năm**

Giá khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) giao tháng 10 ở mức 5,841 USD/mmBtu (1 mmBtu ~ 28,26 m<sup>3</sup>), tăng 2,4% so với ngày trước đó, mức cao nhất kể từ tháng 2/2014. Nguyên nhân khiến giá LNG ở Mỹ tăng vì nhu cầu xuất khẩu cao. Tuy tại Mỹ giá LNG đang ở mức cao nhưng con số này chỉ bằng 20% giá tại châu Âu và châu Á do nhu cầu tăng tại 2 châu lục này. Đơn cử như giá tại châu Âu và châu Á cùng thời gian đã lên mốc gần 29 USD/mmBtu, mốc cao kỷ lục. Các nhà giao dịch ở châu Âu đang cố gắng lấp đầy lại kho dự trữ trước mùa đông, thời điểm sức tiêu thụ sẽ tăng vọt vì nhu cầu sưởi ấm. Tồn kho LNG ở châu Âu đang ở dưới 70% sức chứa, thấp hơn mức trung bình 5 năm qua là 85%. “Chúng tôi sắp hết thời gian để bổ sung hàng tồn kho trước khi trời trở lạnh. Trong khi đó, lại không có đủ hàng để đáp ứng nhu cầu từ châu Á và châu Âu”, một nhà giao dịch ở London cho hay.

### **GDP quý III giảm kỷ lục 6,17%**

Báo cáo kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy GDP quý III tăng trưởng âm gần 6,2% và GDP 9 tháng tăng 1,4%. Trước đó, ADB dự báo GDP quý III Việt Nam tăng trưởng 4,2%. Như vậy con số thực đạt thấp hơn rất nhiều. 3 tháng qua, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 1%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm hơn 5%; khu vực dịch vụ giảm gần 9,3%. Tính chung 9 tháng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng hơn 2,7%, đóng góp gần 23% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng gần 3,6%, đóng góp gần 99%; khu vực dịch vụ giảm gần 0,7%, làm giảm hơn 22%. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cho biết khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế trong đại dịch, năng suất lúa tăng cao, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản 9 tháng đạt khá so với cùng kỳ năm trước. Ngành nông nghiệp tăng hơn 3%, đóng góp 0,31 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp cũng tăng hơn 3%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng gần 0,7%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm.

### **Công nghiệp TP HCM giảm mạnh nhất nước, sụt gần 13% sau 9 tháng**

Báo cáo của Tổng cục Thống kê tháng 9 và 9 tháng cho thấy giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý III giảm 3,5% so với cùng kỳ năm trước, do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nhất là tại các địa phương có khu công nghiệp lớn phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài. Đây cũng là quý đầu tiên trong năm nay ghi nhận chỉ số sản xuất công nghiệp giảm sau khi trải qua quý I (tăng gần 6,3%) và quý II (tăng hơn 11%). Trong khi đó, giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 9 tháng ước tăng gần 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có chỉ số tăng duy nhất (6,05%). Còn lại ngành khai khoáng và khí đốt tự nhiên đều giảm mạnh, lần lượt ở mức hơn 7% và gần 18%. Theo đó, chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng tại một số địa phương ghi nhận mức giảm sâu như TP HCM giảm gần 13% do sản xuất trang phục giảm gần 26%, dệt giảm hơn 17%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 16%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm gần 8%. Kế đến, Bến Tre có chỉ số công nghiệp giảm hơn 11% và Đồng Tháp giảm gần 10%.

### **SHB giao dịch trên HoSE từ 11/10**

Sở giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) đã có thông báo về ngày giao dịch đầu tiên của 1,9 tỷ cổ phiếu SHB trên sàn là 11/10, tương đương với giá trị cổ phiếu chuyển giao dịch là 19.260 tỷ đồng. Trước đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu SHB trên HNX

là 5/10/2021. Vừa qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của SHB thêm hơn 7.413 tỷ đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế sau trích lập năm 2020 gần 2.022 tỷ đồng và chào bán cho cổ đông hiện hữu 5.391 tỷ đồng.

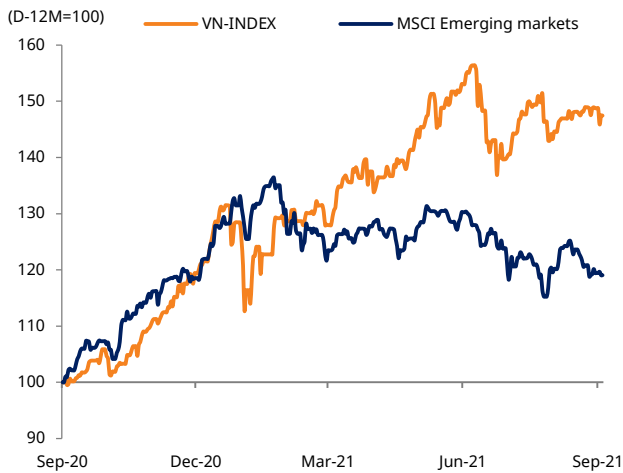
**KDH: thu 811 tỷ đồng từ bán toàn bộ cổ phiếu quỹ**

Nhà Khang Điền (HoSE: KDH) thông báo đã bán toán bộ 19,85 triệu cổ phiếu quỹ với giá bình quân 40.866 đồng/cp. Giao dịch được thực hiện từ 14/9 đến 28/9, theo phương thức khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Doanh nghiệp thu về hơn 811 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Đây là lượng cổ phiếu quỹ Nhà Khang Điền mua vào tháng 5/2020, mục đích bảo vệ quyền lợi công ty và cổ đông khi giá cổ phiếu rất xuống mức thấp nhất từ cuối năm 2017 dưới tác động chung của thị trường. Lượng cổ phiếu quỹ có giá trị ghi sổ 419 tỷ đồng, tương đương giá 21.108 đồng/cp. Như vậy, doanh nghiệp ghi nhận thặng dư tăng thêm 93,5% cho hoạt động mua bán cổ phiếu quỹ sau hơn 1 năm. Cổ phiếu KDH chốt phiên 28/9 ở mức giá 41.600 đồng/cp, tăng 51% tính từ cuối tháng 3

**DIG: bán 1.000 tỷ đồng trái phiếu cho HDBank, lãi suất 11% năm đầu tiên**

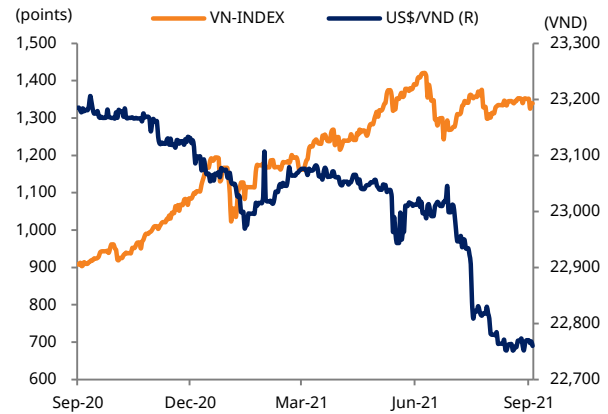
DIC Corp (HoSE: DIG) thông báo đã phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo, HDBank là nhà đầu tư mua trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, lãi được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất cố định 11%/năm cho năm đầu tiên, các năm sau bằng tổng lãi suất tiền gửi tiết kiệm khách hàng cá nhân của HDBank cộng 4,25%/năm, nhưng không thấp hơn 10%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản, quyền tài sản và các quyền, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai đến từ việc đầu tư, phát triển, khai thác, tiêu thụ sản phẩm tại dự án khu đô thị du lịch Long Tân; cổ phiếu DIG và toàn bộ lợi tức, cổ tức phát sinh từ lượng cổ phiếu thế chấp tại HDBank. Đây là kết quả phát hành trái phiếu đợt 1. Doanh nghiệp có kế hoạch huy động khoảng 3.500 tỷ đồng trái phiếu, trong đó 1.000 tỷ để bổ sung vốn lưu động và 2.500 tỷ đồng để bổ sung vốn thực hiện dự án khu đô thị du lịch Long Tân diện tích khoảng 331,9 ha, thuộc xã Long Tân và xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Dự án khu đô thị du lịch Long Tân có tổng đầu tư 12.618 đồng, thời gian triển khai từ 2018 -2023. DIC Corp nhận được quyết định chấp thuận đầu tư của tỉnh Đồng Nai vào năm 2017 dựa trên việc Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý chủ trương.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



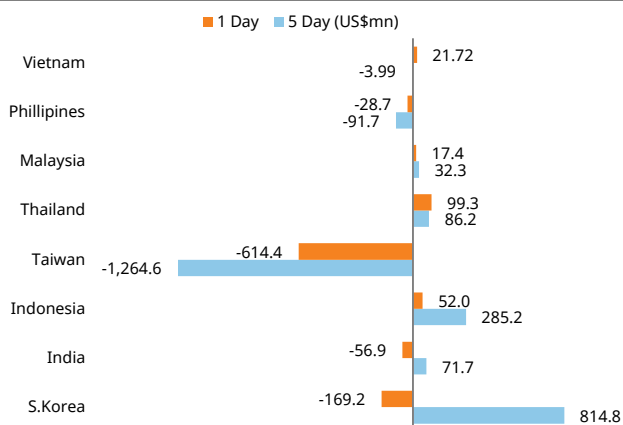
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



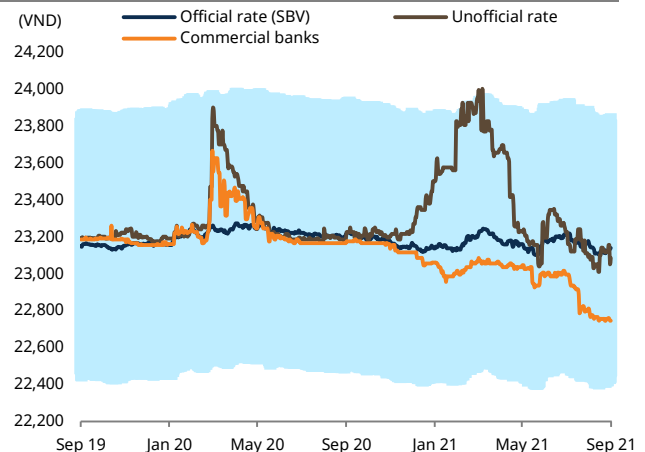
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



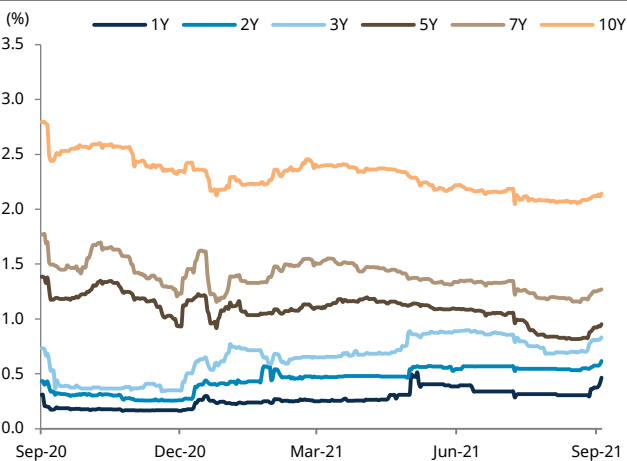
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



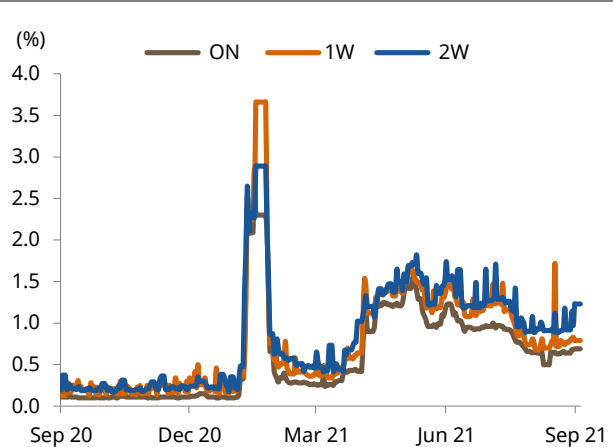
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset



**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,450.52</b>	<b>3,759,872</b>		<b>0.0</b>	<b>-0.2</b>	<b>2.3</b>	<b>69.4</b>	<b>14.0</b>	<b>11.7</b>	<b>2.6</b>	<b>2.2</b>	<b>34.5</b>	<b>20.1</b>	<b>22.8</b>	<b>20.9</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	31,350	84,706	30.0	-0.8	-0.8	-1.3	74.9	8.5	6.8	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	39,900	160,479	16.6	-0.5	0.8	3.1	-1.8	17.3	12.2	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	17.0
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,000	43,055	26.6	-1.2	-1.7	8.6	20.8	26.0	23.5	2.0	1.9	6.2	10.7	8.2	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	30,400	146,095	24.6	-1.8	-3.0	-2.4	47.5	10.6	8.0	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
CTCP FPT	FPT VN	93,200	84,576	49.0	0.2	0.0	1.3	113.5	20.7	17.6	4.4	3.9	25.8	17.5	24.3	25.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	96,800	185,270	2.5	1.8	9.5	11.3	35.4	20.6	17.1	3.7	3.4	16.9	20.6	18.5	20.5
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	36,000	144,000	0.6	0.6	-2.7	-3.7	196.3	35.8	32.6	2.7	2.6	6.6	9.9	9.6	10.3
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	25,400	50,602	18.0	-0.2	-0.2	-4.2	67.6	9.3	8.1	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	53,300	238,407	26.0	1.3	4.7	12.0	173.1	7.8	8.7	2.5	2.4	140.7	-10.7	40.0	30.4
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,600	25,920	31.0	0.0	-1.0	6.3	87.5	24.8	18.3	2.8	2.4	-10.5	35.8	12.3	14.4
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	27,800	105,037	23.2	-0.7	-0.7	-0.7	121.7	8.6	7.1	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	141,000	166,455	32.4	3.7	-4.1	3.8	163.1	50.0	28.4	8.5	6.6	167.3	76.3	17.5	22.8
CTCP Thế giới di động	MWG VN	127,800	91,109	49.0	0.9	1.7	16.5	85.2	18.8	14.7	4.2	3.6	18.0	27.5	24.5	27.0
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	102,000	150,308	9.0	-0.6	-1.1	-1.7	120.8	35.2	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	81,200	39,526	3.1	-0.1	0.2	-4.5	169.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,000	66,071	17.6	1.8	3.8	5.1	2.8	17.7	15.5	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,300	21,213	48.2	0.3	0.2	8.7	53.5	19.8	15.7	3.6	3.1	9.5	25.9	20.2	23.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,200	28,571	2.9	3.8	3.4	2.5	20.2	13.6	10.8	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	156,800	100,553	62.7	-0.2	-0.8	5.6	-15.2	21.4	18.0	4.4	3.8	2.6	18.8	23.0	24.2
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	40,100	39,409	44.6	-1.2	-4.1	-0.8	262.4	20.5	18.4	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	25,800	48,639	15.7	-2.8	-3.4	-5.5	94.0	17.7	13.0	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,400	173,439	22.5	-0.8	-2.2	2.8	119.1	10.3	8.6	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	41,400	48,507	30.0	1.7	3.2	21.8	117.1	9.3	7.8	1.9	1.5	30.4	19.1	23.1	21.1
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,500	365,324	23.6	-0.7	-1.0	0.7	16.4	18.6	14.5	3.2	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	78,200	340,512	22.9	-0.4	0.3	-4.9	35.0	10.0	9.2	2.8	2.1	22.4	8.2	32.1	27.1
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	86,700	329,912	13.9	0.2	0.7	-8.5	6.6	57.6	55.4	3.6	3.4	0.1	4.0	4.1	5.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	128,500	69,597	17.6	-0.4	4.2	1.3	23.6	NA	36.0	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	89,600	187,260	54.7	0.3	-2.1	3.0	-17.9	18.8	17.4	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	66,000	163,003	15.4	-1.2	-1.2	7.8	177.9	12.8	10.9	2.0	1.6	20.5	17.9	22.9	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,300	64,307	29.6	-0.7	-0.5	5.6	3.1	25.6	17.8	2.2	2.1	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>-0.10</b>	<b>5,123,330</b>	<b>0.0</b>	<b>-0.8</b>	<b>2.0</b>	<b>48.1</b>	<b>15.8</b>	<b>12.7</b>	<b>2.5</b>	<b>2.2</b>	<b>33.6</b>	<b>24.3</b>	<b>20.3</b>	<b>19.2</b>
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,046	1.4	-1.0	3.2	48.2	7.9	6.8	1.4	1.2	20.0	16.4	11.8	12.3
Ngân hàng	-3.67	1,572,071	-0.9	-1.9	1.8	57.1	12.6	9.9	2.0	1.6	31.8	26.1	19.0	18.9
Xây dựng cơ bản	0.28	203,902	0.6	-1.6	4.1	102.8	8.1	5.3	0.5	0.4	28.2	1.5	7.9	7.4
Dịch vụ thương mại	-0.01	5,129	-0.4	-1.6	-0.6	35.3	7.2	5.6	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.03	44,970	0.2	-0.1	5.4	109.8	13.9	11.0	2.5	2.2	18.6	27.8	15.3	17.7
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	8,687	-0.4	0.1	6.1	25.9	NA	15.9	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Dịch vụ tài chính	-0.36	135,288	-0.9	-3.9	-0.5	290.6	5.4	6.5	0.7	0.6	87.7	-12.3	3.8	3.9
Năng lượng	0.33	87,574	1.5	4.1	8.6	23.0	41.9	16.4	0.2	0.2	NA	82.1	13.5	13.7
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.57	562,911	1.1	-1.4	3.5	43.9	26.4	17.6	5.2	4.5	60.2	34.3	20.9	22.8
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.02	1,462	-4.2	-3.2	-0.8	70.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,814	-1.6	-1.9	-0.2	-3.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.12	53,368	-0.8	-0.7	9.4	27.0	22.5	20.5	1.8	1.7	10.5	9.6	7.6	7.9
Nguyên vật liệu	1.41	556,486	1.0	1.3	7.2	175.5	15.0	14.5	2.3	2.1	NA	-7.9	25.4	20.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,311	-0.8	-3.4	1.3	-24.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	37,081	-0.9	-2.2	6.1	31.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-0.52	1,150,479	-0.1	-2.5	-2.8	19.4	9.3	8.1	1.5	1.4	4.3	14.6	8.7	9.1
Bán lẻ	0.22	101,048	-0.1	-1.1	-3.1	51.4	31.6	24.1	2.7	6.2	7.2	50.7	13.6	12.9
Phần mềm và dịch vụ	0.04	91,787	0.8	-1.7	15.6	81.6	18.3	14.1	3.9	3.4	30.5	28.8	22.5	25.0
Thiết bị và phần cứng	-0.07	10,007	0.2	0.3	2.8	113.0	19.1	16.2	4.0	3.6	29.5	17.6	22.4	23.3
Dịch vụ viễn thông	0.00	2,320	-2.4	-2.6	32.7	318.5	22.6	17.5	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Vận tải	-0.36	195,506	-0.5	-1.7	64.1	464.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.17	276,255	-0.5	-0.2	4.9	63.8	3.9	17.0	24.1	0.4	20.2	NA	-75.8	46.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	141,000	3.7	563,500	1.6
GAS VN	96,800	1.8	2,756,300	0.9
HPG VN	53,300	1.3	34,898,800	0.8
PLX VN	52,000	1.8	2,210,600	0.3
POW VN	12,200	3.8	31,387,100	0.3
DPM VN	35,450	6.9	7,117,400	0.2
DCM VN	24,750	6.9	3,987,100	0.2
TPB VN	41,400	1.7	8,107,000	0.2
GVR VN	36,000	0.6	3,525,300	0.2
MWG VN	127,800	0.9	1,208,800	0.2

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	30,400	-1.8	10,281,500	-0.7
VCB VN	98,500	-0.7	565,000	-0.7
VPB VN	66,000	-1.2	6,609,400	-0.5
DGC VN	143,100	-5.9	1,677,600	-0.4
STB VN	25,800	-2.8	19,931,200	-0.4
TCB VN	49,400	-0.8	5,676,700	-0.4
VHM VN	78,200	-0.4	2,992,100	-0.4
HVN VN	24,500	-2.0	941,200	-0.3
NVL VN	102,000	-0.6	1,398,700	-0.2
VIB VN	35,950	-1.5	1,640,700	-0.2

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.